

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31-3-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dư Văn Thanh.

2. Ông Phạm Hữu Thắng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Linh là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa:* Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm Sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1991. Nơi thường trú: Số G, đường M, Khóm B, Phường I nay là Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ hiện nay: Số B, đường M, Khóm B, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt có đơn vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Hữu H, sinh năm: 1982. Nơi thường trú: Số H, đường N, Khóm C, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ hiện nay: Số B, đường L, Khóm A, Phường G, phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2024 và bảng tự khai ngày 31/3/2025 nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Hòa kết H1 với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố S ngày 26/11/2013. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Mặc dù ông bà đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T trình bày ông bà có 02 người con chung tên Đỗ Gia H2, nam, sinh ngày 08/7/2014 và Đỗ Ngọc Thiên K, nữ, sinh ngày 21/12/2015. Hiện 02 người con chung đang sống cùng với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung đến tuổi trưởng thành. Theo bà T, hiện bà làm công nhân ở công ty bao bì, thu nhập hàng tháng ổn định, đủ khả năng kinh tế để nuôi con nên bà T không yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn ông Đỗ Hữu H: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Các giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông Đỗ Hữu H không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về quan hệ hôn nhân cho ly hôn giữa bà T và ông H. Về con chung, giao 02 con chung tên Đỗ Gia H2 và Đỗ Ngọc Thiên K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: do bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Đỗ Hữu H, cư trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc Thanh vắng M có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Đỗ Hữu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án:

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông H chung sống với nhau và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố S ngày 26/11/2013 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 111/2013. Tại thời điểm kết hôn, bà T và ông H đủ điều kiện kết hôn và thực hiện việc đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân giữa ông, bà được pháp luật công nhận.

Sau khi kết hôn, bà T và ông H có thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2024 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi dẫn đến tình

cảm vợ chồng không còn. Ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Tòa án đã ra thông báo về phiên hòa giải cho vợ chồng ông bà trở về đoàn tụ 02 (hai) lần nhưng ông H vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”* và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định trên thì bà T và ông H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông H là có căn cứ, được chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà T trình bày ông bà có 02 người con chung tên Đỗ Gia H2, nam, sinh ngày 08/7/2014 và Đỗ Ngọc Thiên K, nữ, sinh ngày 21/12/2015. Hiện nay 02 con đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Đỗ Hữu H cấp dưỡng nuôi con.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ông bà sống ly thân cho đến nay, cháu Đỗ Gia H2 và Đỗ Ngọc Thiên K do bà T trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống đang ổn định, được đi học đầy đủ. Đồng thời, tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Đỗ Gia H2 và Đỗ Ngọc Thiên K cùng ngày 10/12/2024 thì cháu H2 và cháu K đều có nguyện vọng được sống cùng với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T giao 02 người con chung tên Đỗ Gia H2 và Đỗ Ngọc Thiên K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi*” và khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*”. Do đó, ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Theo quy định này thì ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, bà T là người trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T tự khai không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc T.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Huỳnh Ngọc T và ông Đỗ Hữu H.

- Về con chung: Giao con chung tên Đỗ Gia H2, nam, sinh ngày 08/7/2014 và Đỗ Ngọc Thiên K, nữ, sinh ngày 21/12/2015 cho bà Huỳnh Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà Huỳnh Ngọc T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Đỗ Hữu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Ngọc T tự khai không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Bà Huỳnh Ngọc T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008509, ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Huỳnh Ngọc T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Kim Hằng

